



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 24/2024/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán soát xét bán niên năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.6666.1788 Fax:
- Email: ir@vimid.vn Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán soát xét bán niên năm 2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán:
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán soát xét bán niên năm 2024;
- Công văn giải trình số 28/2024/CV-VIMID.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**

Người được ủy quyền CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VŨ QUỐC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Vũ Trụ

Số: 090824.006/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được lập ngày 09 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 10 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 18 tháng 03 năm 2024.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.549.149.843.706	1.817.615.317.705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	66.033.131.138	36.974.531.356
111	1. Tiền	37.392.131.138	36.974.531.356
112	2. Các khoản tương đương tiền	28.641.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.559.478.049.397	1.267.347.292.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	133.724.702.643	153.165.294.206
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.041.436.122	28.683.367.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.401.711.910.632	1.085.498.631.366
140	IV. Hàng tồn kho	892.915.652.722	506.472.397.421
141	1. Hàng tồn kho	892.915.652.722	506.472.397.421
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	30.723.010.449	6.821.096.311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.651.158.760	1.438.115.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	29.071.851.689	5.315.332.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	67.648.527
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	40.687.016.997	53.185.759.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	1.010.600.000	1.010.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	1.010.600.000	1.010.600.000
220	II. Tài sản cố định	31.624.154.768	33.645.876.501
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16.302.795.140	17.916.051.957
222	- Nguyên giá	50.382.227.091	50.382.227.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(34.079.431.951)	(32.466.175.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15.321.359.628	15.729.824.544
228	- Nguyên giá	20.595.000.000	20.595.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.273.640.372)	(4.865.175.456)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.642.972.727	1.642.972.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.642.972.727	1.642.972.727
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	3.600.000.000	12.700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.600.000.000	12.700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	2.809.289.502	4.186.310.444
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.809.289.502	4.186.310.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.589.836.860.703	1.870.801.077.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.285.743.000.603	1.586.705.807.443
310 I. Nợ ngắn hạn		2.257.560.584.063	1.566.271.969.243
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.384.860.957.492	248.658.475.562
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.193.189.499	7.308.088.499
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.052.307.241	1.298.422.664
314 4. Phải trả người lao động		4.732.656.564	7.695.810.129
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.294.960.885	18.637.843.743
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	417.116.700.027	942.422.268.522
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	418.309.812.355	340.251.060.124
330 II. Nợ dài hạn		28.182.416.540	20.433.838.200
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	27.353.340.441	20.433.838.200
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	829.076.099	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.093.860.100	284.095.269.934
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	304.093.860.100	284.095.269.934
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.250.000.000	215.250.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.250.000.000	215.250.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.325.000.000	4.325.000.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.518.860.100	64.520.269.934
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.520.269.934	47.248.322.744
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		19.998.590.166	17.271.947.190
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.589.836.860.703</u>	<u>1.870.801.077.377</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.849.173.984.695	1.180.271.032.340
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	10.190.230	4.897.255.472
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.849.163.794.465	1.175.373.776.868
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.708.426.528.258	1.070.420.441.690
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.737.266.207	104.953.335.178
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	40.111.900.767	104.240.010.161
22 7. Chi phí tài chính	26	79.676.196.119	132.197.591.402
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		10.971.471.019	17.074.515.218
25 8. Chi phí bán hàng	27	43.771.097.848	36.694.461.821
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.343.212.974	30.502.356.921
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.058.660.033	9.798.935.195
31 11. Thu nhập khác		30.951.501	81.716.047
32 12. Chi phí khác		73.099.061	7.652.566
40 13. Lợi nhuận khác		(42.147.560)	74.063.481
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.016.512.473	9.872.998.676
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.017.922.307	-
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	1.976.130.248
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.998.590.166	7.896.868.428
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	929	385

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.016.512.473	9.872.998.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.021.721.733	2.431.169.995
03	- Các khoản dự phòng	829.076.099	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(27.204.323.346)	42.418.569.570
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(34.230.416.567)	(55.263.462.059)
06	- Chi phí lãi vay	10.971.471.019	17.074.515.218
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(22.595.958.589)	16.533.791.400
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	28.801.437.421	155.569.423.762
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(386.443.255.301)	(290.418.761.031)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	644.325.674.196	(1.102.065.527.685)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.163.977.392	3.818.885.045
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.068.576.278)	(17.126.413.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.286.162.700)	(10.315.693.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	252.897.136.141	(1.244.004.295.255)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(103.343.374)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.027.451.000.000)	(803.343.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	691.788.406.712	1.760.805.855.480
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.773.481.293	88.438.531.598
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(301.889.111.995)	1.045.798.043.704
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	997.497.668.875	1.415.769.210.359
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(919.438.916.644)	(1.306.589.367.795)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	78.058.752.231	109.179.842.564

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.066.776.377	(89.026.408.987)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.974.531.356	122.408.265.073
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.176.595)	(2.168.780)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>66.033.131.138</u>	<u>33.379.687.306</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 303 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 311 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng 674 tỷ VND (57,3%) so với cùng kỳ năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng lần lượt 386 tỷ VND (76,3%) và 1.143 tỷ VND (424,8%) so với đầu kỳ. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tình hình biến động tăng tỷ giá đồng Đô la Mỹ và giảm lãi suất vay trên thị trường, cùng với tác động của việc sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 64 tỷ VND (61,5%), chi phí hoạt động tài chính kỳ này giảm 53 tỷ VND (39,7%) so với cùng kỳ năm trước. Các vấn đề này là những nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này tăng 15 tỷ VND (155,7%) so với sáu tháng đầu năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
3.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
5.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
7.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
11.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Dốc 47, quốc lộ 51, khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đình Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7-QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
16.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (chấm dứt hoạt động ngày 15/01/2024)	Tổ dân phố 3 Phú Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
18.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023, đang hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế)	Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Tháng 6 năm 2024 Công ty tự thực hiện công việc bảo hành cho ô tô nhập khẩu bán ra thay vì sử dụng dịch vụ bảo hành trọn gói từ nhà cung cấp. Do đó, đây là kỳ đầu tiên Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành hàng hóa.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.821.096.350	7.922.650.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.571.034.788	29.051.881.208
Các khoản tương đương tiền (*)	28.641.000.000	-
	66.033.131.138	36.974.531.356

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn ngày cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Hợp đồng INFY số 13524/VPS-KH/HO ngày 23/11/2020 với lãi suất 2,30%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu (*)	3.600.000.000	-	12.700.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	9.100.000.000	-
	3.600.000.000	-	12.700.000.000	-

(*) Đây là Trái phiếu các ngân hàng thương mại có thời hạn 10 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 7,30%/năm (01/01/2024: thời hạn từ 7 đến 10 năm, lãi suất từ 7,4%/năm đến 9,6%/năm).

Trái phiếu được bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 13.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	97.563.741.286	-	97.400.485.169	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	6.317.648.495	-	11.416.648.495	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam	5.930.661.862	-	9.877.661.862	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Miền Trung	2.113.000.000	-	3.211.000.000	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	-	-	1.289.391.903	-
- Khách hàng tại CN Bình Dương	8.057.000.000	-	1.060.000.000	-
- Khách hàng tại CN Đà Nẵng	3.601.651.000	-	3.138.031.300	-
- Khách hàng tại CN Hồ Chí Minh	2.360.000.000	-	371.000.000	-
- Khách hàng tại CN Đắk Lắk	2.166.000.000	-	2.560.000.000	-
- Khách hàng tại CN Hà Nam	1.700.000.000	-	5.425.053.192	-
- Khách hàng tại CN Bình Định	1.410.000.000	-	710.000.000	-
- Khách hàng tại CN Nghệ An	1.009.000.000	-	230.999.284	-
- Khách hàng tại CN Bắc Giang	806.000.000	-	1.525.000.000	-
- Khách hàng tại CN Phú Thọ	690.000.000	-	1.700.000.000	-
- Khách hàng tại CN Tây Hà Nội	-	-	2.425.321.291	-
- Khách hàng tại CN Đông Hà Nội	-	-	6.011.000.000	-
- Khách hàng tại CN Thanh Hóa	-	-	2.600.000.000	-
- Khách hàng tại CN Quảng Ngãi	-	-	1.900.000.000	-
- Khách hàng tại CN Đồng Nai	-	-	313.701.710	-
	133.724.702.643	-	153.165.294.206	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	19.333.652.109	-	24.991.463.598	-
- Liuzhou Hongwei Trade Co, Ltd.	1.785.194.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	970.374.080	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	844.354.320	-	772.448.700	-
- Công ty TNHH Izisolution	212.000.000	-	212.000.000	-
- Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co, Ltd.	-	-	1.998.573.900	-
- Các khách hàng khác	895.860.653	-	708.880.847	-
	24.041.436.122	-	28.683.367.045	-

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	127.145.000	-	7.358.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	24.345.574.570	-	25.114.043.998	-
- Phải thu về thưởng doanh số	50.525.073	-	4.891.250.809	-
- Tiền gửi ký quỹ	42.601.126.318	-	60.251.923.295	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	1.333.826.390.411	-	987.853.519.863	-
- Phải thu khác	761.149.260	-	29.893.401	-
	1.401.711.910.632	-	1.085.498.631.366	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	6.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng Xe tải Việt Nam	7.700.000.000	-	16.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	12.500.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	6.500.000.000	-	18.000.000.000	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	179.243.391.781	-	157.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	306.567.698.630	-	142.671.369.863	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	550.615.300.000	-	309.135.300.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	118.900.000.000	-	139.210.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	4.181.916.910	-	547.323.045	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	117.700.000.000	-	141.350.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	5.719.209.408	-	4.104.600.250	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	30.500.000.000	-	19.100.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	18.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*)	7.500.000.000	-	74.686.850.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)	4.800.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (*)	-	-	4.700.000.000	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	24.345.574.570	-	25.114.043.998	-
- Các khách hàng khác	938.819.333	-	12.279.144.210	-
	1.401.711.910.632	-	1.085.498.631.366	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 0,20%/năm đến 10,25%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	1.010.600.000	-	1.010.600.000	-
	1.010.600.000	-	1.010.600.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	892.915.652.722	-	506.472.397.421	-
	892.915.652.722	-	506.472.397.421	-

Tại ngày 30/06/2024, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 795.541.735.137 VND (Tại ngày 01/01/2024: 405.085.873.780 VND).

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	1.165.700.000	1.165.700.000
- Triển khai phần mềm ERP	98.700.000	98.700.000
- Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thông minh	1.067.000.000	1.067.000.000
Xây dựng cơ bản	477.272.727	477.272.727
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477.272.727	477.272.727
	1.642.972.727	1.642.972.727

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
Số dư đầu kỳ	<u>22.035.129.848</u>	<u>3.024.261.580</u>	<u>22.594.159.822</u>	<u>303.097.727</u>	<u>2.425.578.114</u>	<u>50.382.227.091</u>
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	10.946.581.174	2.305.205.284	17.065.901.218	303.097.727	1.845.389.731	32.466.175.134
Số dư đầu kỳ	593.467.324	112.366.631	739.596.232	-	167.826.630	1.613.256.817
- Khấu hao trong kỳ	<u>11.540.048.498</u>	<u>2.417.571.915</u>	<u>17.805.497.450</u>	<u>303.097.727</u>	<u>2.013.216.361</u>	<u>34.079.431.951</u>
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại	11.088.548.674	719.056.296	5.528.258.604	-	580.188.383	17.916.051.957
Tại ngày đầu kỳ	<u>10.495.081.350</u>	<u>606.689.665</u>	<u>4.788.662.372</u>	-	<u>412.361.753</u>	<u>16.302.795.140</u>
Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 3.315.497.722 VND (Tại ngày 01/01/2024: 10.120.371.913 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.759.168.945 VND (Tại ngày 01/01/2024: 20.893.995.058 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	18.250.000.000	1.335.000.000	1.010.000.000	20.595.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>18.250.000.000</u>	<u>1.335.000.000</u>	<u>1.010.000.000</u>	<u>20.595.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.361.842.120	1.335.000.000	168.333.336	4.865.175.456
- Khấu hao trong kỳ	240.131.580	-	168.333.336	408.464.916
Số dư cuối kỳ	<u>3.601.973.700</u>	<u>1.335.000.000</u>	<u>336.666.672</u>	<u>5.273.640.372</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.888.157.880	-	841.666.664	15.729.824.544
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.648.026.300</u>	<u>-</u>	<u>673.333.328</u>	<u>15.321.359.628</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.648.026.300 VND (Tại ngày 01/01/2024: 14.888.157.880 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5.040 m² với thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.965.809	238.362.905
Chi phí mua bảo hiểm	746.485.380	316.964.104
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	117.978.000	377.254.000
Chi phí sửa chữa	39.978.131	21.295.241
Chi phí thử nghiệm động cơ	174.836.364	-
Các khoản khác	444.915.076	484.238.960
	<u>1.651.158.760</u>	<u>1.438.115.210</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	926.800.449	1.018.411.364
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	629.680.000	992.834.463
Chi phí sửa chữa	173.909.871	692.775.947
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	541.473.953	713.017.157
Các khoản khác	537.425.229	769.271.513
	<u>2.809.289.502</u>	<u>4.186.310.444</u>

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	69.450.313.346	69.450.313.346	107.384.429.791	162.416.293.154	14.418.449.983	14.418.449.983
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52.791.321.985	52.791.321.985	293.752.510.748	189.286.047.006	157.257.785.727	157.257.785.727
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	34.998.927.992	34.998.927.992	103.365.905.933	67.451.507.658	70.913.326.267	70.913.326.267
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	-	-	141.200.872.356	141.200.872.356	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	6.222.447.000	6.222.447.000	55.210.195.221	47.002.501.084	14.430.141.137	14.430.141.137
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	176.788.049.801	176.788.049.801	283.529.231.826	299.027.172.386	161.290.109.241	161.290.109.241
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	13.054.523.000	13.054.523.000	-	-
	340.251.060.124	340.251.060.124	997.497.668.875	919.438.916.644	418.309.812.355	418.309.812.355

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ						14.418.449.983	69.450.313.346
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2024/HMTD/VPB-VIMID ngày 29 tháng 02 năm 2024	6,0%	05 tháng	12 tháng	(*)	(a)	14.418.449.983	69.450.313.346
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long						157.257.785.727	52.791.321.985
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 575/2023/HETD/MDH ngày 20 tháng 12 năm 2023	5,0% đến 5,9%	06 tháng	12 tháng	(*)	(b)	157.257.785.727	52.791.321.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ						70.913.326.267	34.998.927.992
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TAH/6757008/HDCCTD ngày 04 tháng 06 năm 2024	5,0%	06 tháng	12 tháng	(*)	(c)	70.913.326.267	34.998.927.992
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội						14.430.141.137	6.222.447.000
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00010692.06168/2023/HETD ngày 03 tháng 10 năm 2023	5,5% đến 6,0%	04 tháng	12 tháng	(*)	(d)	14.430.141.137	6.222.447.000

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10 tháng 05 năm 2024	5,0% đến 5,5%	04 tháng đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(e)	161.290.109.241	176.788.049.801
						<u>418.309.812.355</u>	<u>340.251.060.124</u>

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm số tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Sinotruk International (*)	1.369.459.969.875	1.369.459.969.875	245.885.715.600	245.885.715.600
Khách hàng tại chi nhánh Văn phòng Công ty	15.364.777.096	15.364.777.096	2.680.964.670	2.680.964.670
Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	33.238.283	33.238.283	23.734.283	23.734.283
Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	-	-	24.971.080	24.971.080
Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	-	-	20.122.388	20.122.388
Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	432.174	432.174	518.124	518.124
Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	2.540.064	2.540.064	22.449.417	22.449.417
	1.384.860.957.492	1.384.860.957.492	248.658.475.562	248.658.475.562

(*) Đây là khoản phải trả về công nợ nhập khẩu xe ô tô các loại.

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	27.353.340.441	27.353.340.441	20.433.838.200	20.433.838.200
	27.353.340.441	27.353.340.441	20.433.838.200	20.433.838.200

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Công ty	923.000.000	961.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Đông Hà Nội	5.597.000.000	320.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.347.750.000	292.750.000
Khách hàng tại Chi nhánh Tây Hà Nội	1.115.839.499	1.086.839.499
Khách hàng tại Chi nhánh Bắc Giang	1.090.000.000	362.500.000
Khách hàng tại Chi nhánh Đồng Nai	885.000.000	859.999.000
Khách hàng tại Chi nhánh Bình Định	860.000.000	510.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Thanh Hóa	750.000.000	630.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Đắk Lắk	737.000.000	1.500.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Hải Phòng	617.600.000	140.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Bình Dương	350.000.000	170.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh TP.HCM	230.000.000	110.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Nghệ An	225.000.000	70.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Phú Thọ	205.000.000	135.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Hà Nam	150.000.000	40.000.000
Khách hàng tại Chi nhánh Quảng Ngãi	110.000.000	120.000.000
	16.193.189.499	7.308.088.499

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.259.964	157.603.662.221	157.603.219.037	-	12.703.148
Thuế nhập khẩu	-	-	168.937.388.143	168.937.388.143	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.286.162.700	5.017.922.307	1.286.162.700	-	5.017.922.307
Thuế thu nhập cá nhân	39.136.527	-	267.087.666	206.269.353	-	21.681.786
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	28.512.000	-	47.520.000	19.008.000	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	1.914.307.290	1.914.307.290	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.091.310	48.091.310	-	-
	67.648.527	1.298.422.664	333.835.978.937	330.014.445.833	-	5.052.307.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	308.844.193	405.949.452
Chi phí LC UPAS trích trước	10.986.116.692	18.216.635.291
Chi phí phải trả khác	-	15.259.000
	11.294.960.885	18.637.843.743

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	206.036.046	63.166.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	416.910.663.981	942.359.102.421
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	6.373.871.940	70.801.178.370
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	118.782.554.346	173.767.026.875
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	101.833.821.243	135.214.003.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	9.571.080.000	13.100.862.720
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô	82.621.412.139	183.903.316.185
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	-	13.402.240.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	9.549.921.600	139.937.828.786
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	88.178.002.713	212.232.646.085
	417.116.700.027	942.422.268.522

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong kỳ từ 5,95%/năm đến 8,00%/năm.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	829.076.099	-
	829.076.099	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.896.868.428	7.896.868.428
Số dư cuối kỳ trước	205.000.000.000	250.000.000	55.145.191.172	260.395.191.172
Số dư đầu kỳ này	215.250.000.000	4.325.000.000	64.520.269.934	284.095.269.934
Lãi trong kỳ này	-	-	19.998.590.166	19.998.590.166
Số dư cuối kỳ này	215.250.000.000	4.325.000.000	84.518.860.100	304.093.860.100

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44,77	96.368.000.000	44,77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,34	22.250.000.000	10,34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,36	18.000.000.000	8,36
Các đối tượng khác	78.632.000.000	36,53	78.632.000.000	36,53
	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	215.250.000.000	205.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>215.250.000.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.525.000	21.525.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	21.525.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.525.000	21.525.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha. Tất cả các hợp đồng thuê đất đều quy định bên cho thuê sẽ được hưởng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, công trình sửa chữa, trang thiết bị văn phòng, nhà xưởng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (VIMID) đã đầu tư trong quá trình thuê đất mà không phải chi trả bất kỳ khoản chi phí nào khi hết hạn hợp đồng nếu 02 (hai) bên không thực hiện gia hạn hợp đồng và không có thỏa thuận khác hoặc tái ký hoặc VIMID rời đi.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	1.760,38	61.148,78

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.848.750.410.947	1.174.534.289.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	423.573.748	5.736.742.476
	1.849.173.984.695	1.180.271.032.340

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.190.230	4.076.089.995
Hàng bán bị trả lại	-	821.165.477
	10.190.230	4.897.255.472

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.708.376.166.254	1.069.382.169.853
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.362.004	1.038.271.837
	1.708.426.528.258	1.070.420.441.690

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	34.230.416.567	55.263.462.059
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.881.484.200	48.976.548.102
	40.111.900.767	104.240.010.161

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.971.471.019	17.074.515.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.554.480.342	65.766.152.341
Phí LC UPAS	28.150.244.758	49.356.923.843
	79.676.196.119	132.197.591.402

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.304.573	751.818.492
Chi phí nhân công	12.255.807.317	16.332.025.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.900.213	17.868.186
Chi phí bảo hành sản phẩm	19.747.912.974	11.857.153.068
Chi phí dịch vụ vận chuyển	10.109.635.647	6.023.693.505
Chi phí khác bằng tiền	1.200.537.124	1.711.903.129
	43.771.097.848	36.694.461.821
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	936.116.340	1.588.479.441
Chi phí nhân công	14.690.816.298	15.325.937.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.073.048.468	2.783.615.095
Thuế, phí và lệ phí	604.842.337	418.191.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.493.864.641	7.310.236.064
Chi phí khác bằng tiền	3.544.524.890	3.075.896.765
	32.343.212.974	30.502.356.921
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.016.512.473	9.872.998.676
Các khoản điều chỉnh tăng	73.099.062	7.652.566
- Chi phí không hợp lệ	73.099.062	7.652.566
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(16.005.000.000)
- Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023)	-	(16.005.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.089.611.534	(6.124.348.758)
Thu nhập tính thuế TNDN	25.089.611.534	(6.124.348.758)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.017.922.307	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.286.162.700	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.286.162.700)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.017.922.307	-

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.201.000.000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời của khoản lỗ tính thuế	-	(1.224.869.752)
	<u>-</u>	<u>1.976.130.248</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.998.590.166	7.896.868.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.998.590.166	7.896.868.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.525.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>929</u>	<u>385</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.242.782.917	551.864.268
Chi phí nhân công	26.946.623.615	31.657.963.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.273.948.681	2.801.483.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.522.337.163	27.699.035.067
Chi phí khác bằng tiền	5.349.904.351	5.461.944.667
	<u>75.335.596.727</u>	<u>68.172.290.579</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và tương đương tiền	59.212.034.788	-	-	59.212.034.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.535.436.613.275	-	-	1.535.436.613.275
	<u>1.594.648.648.063</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.594.648.648.063</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	29.051.881.208	-	-	29.051.881.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.238.663.925.572	-	-	1.238.663.925.572
	<u>1.267.715.806.780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.267.715.806.780</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	418.309.812.355	-	-	418.309.812.355
Phải trả người bán, phải trả khác	1.801.977.657.519	27.353.340.441	-	1.829.330.997.960
Chi phí phải trả	11.294.960.885	-	-	11.294.960.885
	<u>2.231.582.430.759</u>	<u>27.353.340.441</u>	<u>-</u>	<u>2.258.935.771.200</u>

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

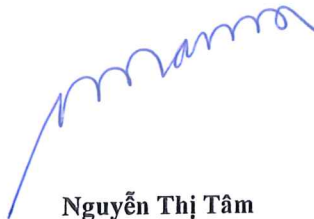
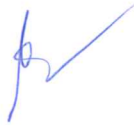
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc soát xét. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo phương pháp gián tiếp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chưa được soát xét, do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



Số: 28 /2024/CV – VIMID
(V/v: Giải trình BCTC
soát xét 06T. 2024)

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2024 của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố tăng trên 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	6T/2024	6T/2023	Tăng
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	25.016.512.473	9.872.998.676	153.38%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	19.998.590.166	7.896.868.428	153.25%

Nguyên nhân đến từ:

- Doanh thu bán hàng tăng 57,33% so với cùng kỳ năm trước, do giải ngân đầu tư công được đẩy mạnh, các dự án logistics, dự án cơ sở hạ tầng lớn (đặc biệt tại khu vực phía Bắc) đã bắt đầu triển khai trở lại, giúp gia tăng nhu cầu đầu tư xe của các nhà vận tải hàng hóa, cũng như của các nhà thầu dự án.
- Chi phí tài chính giảm 39,73% so với cùng kỳ năm trước do:
 - Trong kỳ Công ty tích cực sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh để thanh toán trước hạn các khoản nợ có lãi suất cao, do đó các khoản Vay và nợ thuê tài chính giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm;
 - Quản trị linh hoạt và hiệu quả tỷ giá thông qua việc mua ngoại tệ kỳ hạn (mua forward) cho các khoản thanh toán USD cho nước ngoài, từ đó hạn chế lỗ chênh lệch tỷ giá.
 - Thay đổi hình thức thanh toán: dịch chuyển phần lớn thanh toán theo hình thức LC UPAS sang LC TRẢ CHẬM với chi phí rẻ hơn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2024 tăng trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- GĐ Công ty;
- P.TT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Vũ Lưu